

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHP

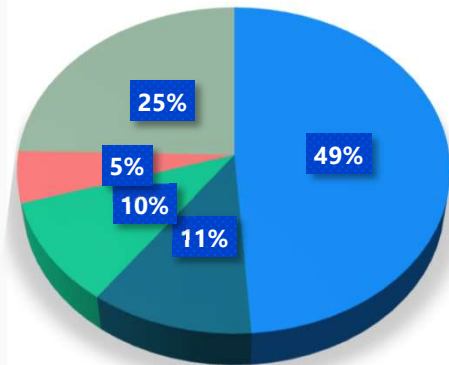
## CTCP Thủy Điện Miền Nam (HSX)

Ngành: Điện

Giá	29,100 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	4.5%	13.2%

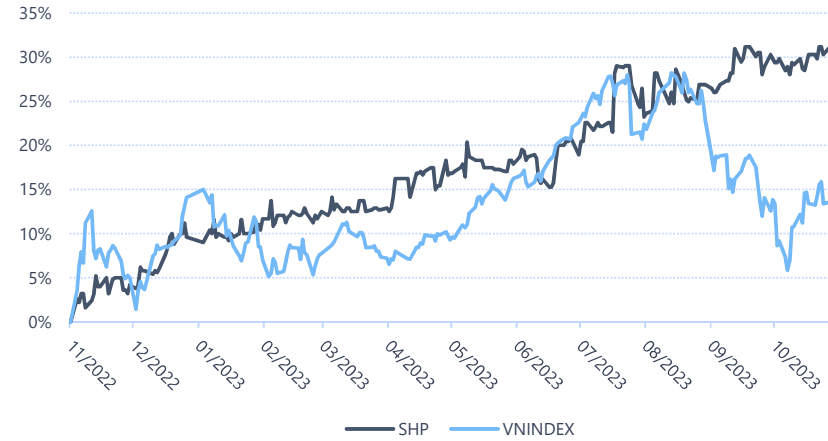
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,663 - 30,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,945
Số lượng CPLH (CP)	101,206,352
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,735
Sở hữu nước ngoài	5.25%
Beta	0.09

### Cơ cấu cổ đông



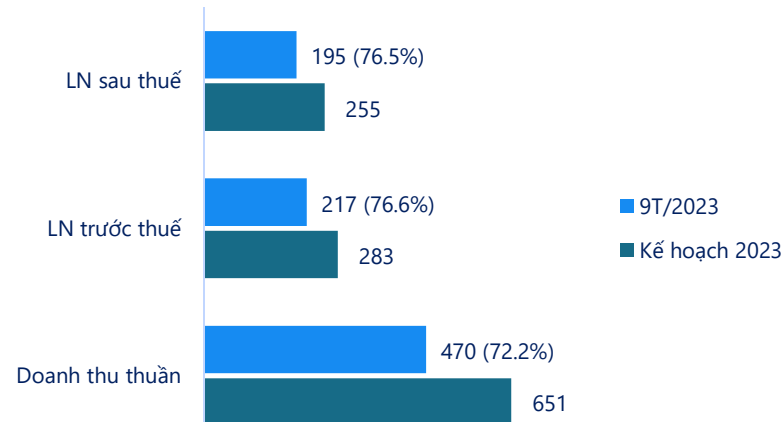
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**254.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 121.8 | +91.9%  
Cùng kỳ: ↗ 10.8 | +4.5%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**470.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 89.4 | -16.0%

**LN thuần**  
Q3 2023

**149.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 99.0 | +196.7%  
Cùng kỳ: ↗ 4.4 | +3.0%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**216.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 74.6 | -25.6%

**LNTT**  
Q3 2023

**148.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 99.0 | +196.7%  
Cùng kỳ: ↗ 4.5 | +3.1%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**216.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 74.2 | -25.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>254.3</b>	<b>243.4</b>	<b>4.5%</b>	<b>470.4</b>	<b>559.8</b>	<b>-16.0%</b>
Giá vốn hàng bán	95.3	86.6	10.1%	226.0	232.5	-2.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>159.0</b>	<b>156.9</b>	<b>1.4%</b>	<b>244.4</b>	<b>327.3</b>	<b>-25.3%</b>
Doanh thu HĐTC	0.6	1.0	-33.7%	4.6	2.7	66.9%
Chi phí tài chính	4.5	6.3	-29.6%	15.9	20.6	-22.4%
Chi phí lãi vay	4.5	6.3	-29.6%	15.9	20.6	-22.4%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	5.8	6.5	-11.2%	16.3	18.1	-10.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>149.3</b>	<b>144.9</b>	<b>3.0%</b>	<b>216.7</b>	<b>291.3</b>	<b>-25.6%</b>
LN khác	- 0.5	- 0.6	19.8%	0.1	0.2	164.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>148.8</b>	<b>144.3</b>	<b>3.1%</b>	<b>216.9</b>	<b>291.1</b>	<b>-25.5%</b>
Thuế TNDN	14.9	7.3	105.7%	21.8	14.6	49.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>133.9</b>	<b>137.0</b>	<b>-2.3%</b>	<b>195.0</b>	<b>276.5</b>	<b>-29.5%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>133.9</b>	<b>137.0</b>	<b>-2.3%</b>	<b>195.0</b>	<b>276.5</b>	<b>-29.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.5	60.2	240.0	12.8	47.8	110.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1.4	- 0.5	30.2	-	30.3	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 30.7	- 139.6	139.5	- 119.6	- 20.7	- 140.4
Lưu chuyển tiền thuần	57.3	79.9	70.3	106.9	57.4	30.1

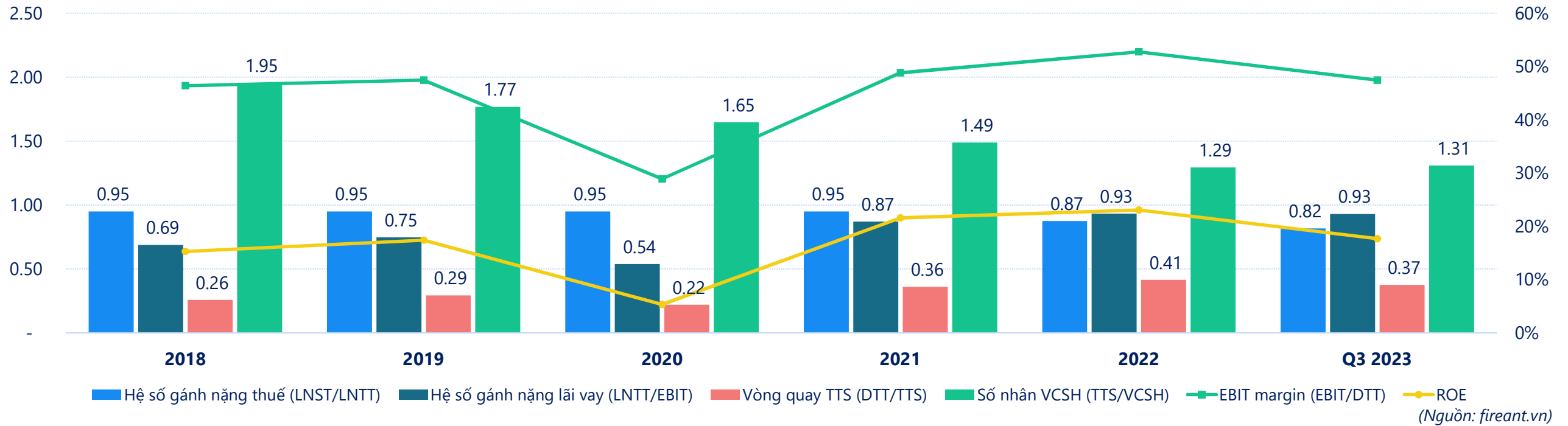
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>389.0</b>	<b>378.5</b>	<b>2.8%</b>	<b>23.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	139.5	219.1	-36.4%	8.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	30.0	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	242.8	122.9	97.6%	14.6%
Hàng tồn kho	6.7	6.2	7.0%	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.2	0.2	-32.1%	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,276.0</b>	<b>1,390.5</b>	<b>-8.2%</b>	<b>76.6%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.6	-99.2%	0.0%
Tài sản cố định	1,267.4	1,384.5	-8.5%	76.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4.5	4.6	-2.0%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.1	0.8	383.7%	0.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,665.1</b>	<b>1,769.0</b>	<b>-5.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>389.0</b>	<b>321.8</b>	<b>20.9%</b>	<b>23.4%</b>
Nợ ngắn hạn	330.0	202.8	62.8%	19.8%
Nợ vay ngắn hạn	100.0	120.0	-16.7%	6.0%
Nợ dài hạn	59.0	119.0	-50.4%	3.5%
Nợ vay dài hạn	59.0	119.0	-50.4%	3.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,276.1</b>	<b>1,447.2</b>	<b>-11.8%</b>	<b>76.6%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,276.1	1,447.2	-11.8%	76.6%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHP

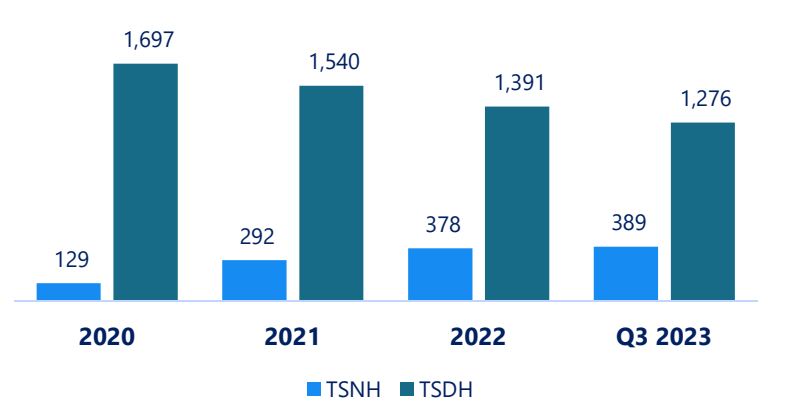
## Phân tích Dupont



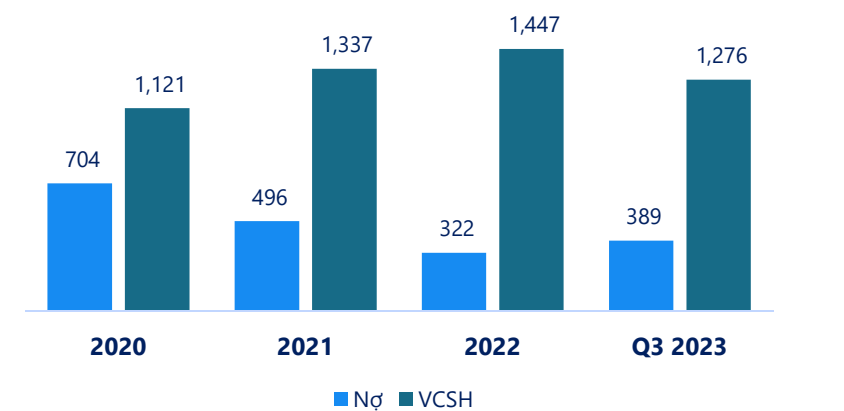
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHP

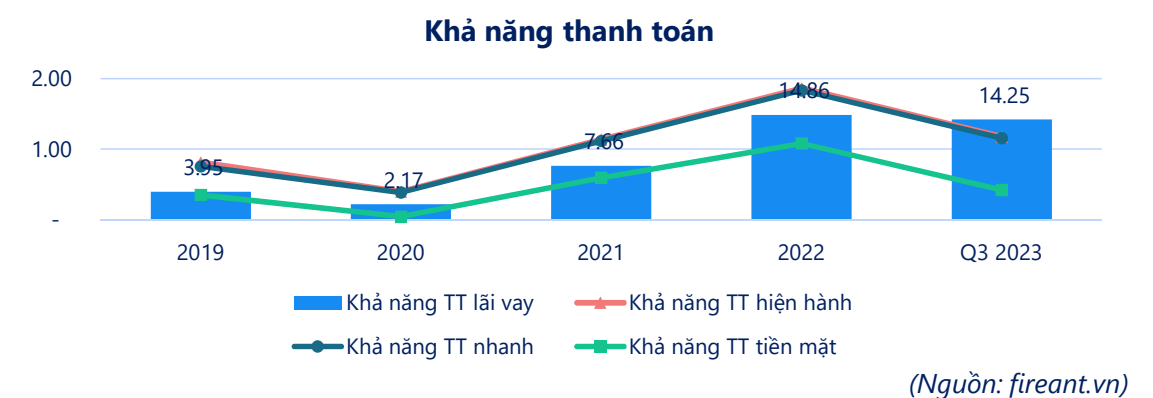
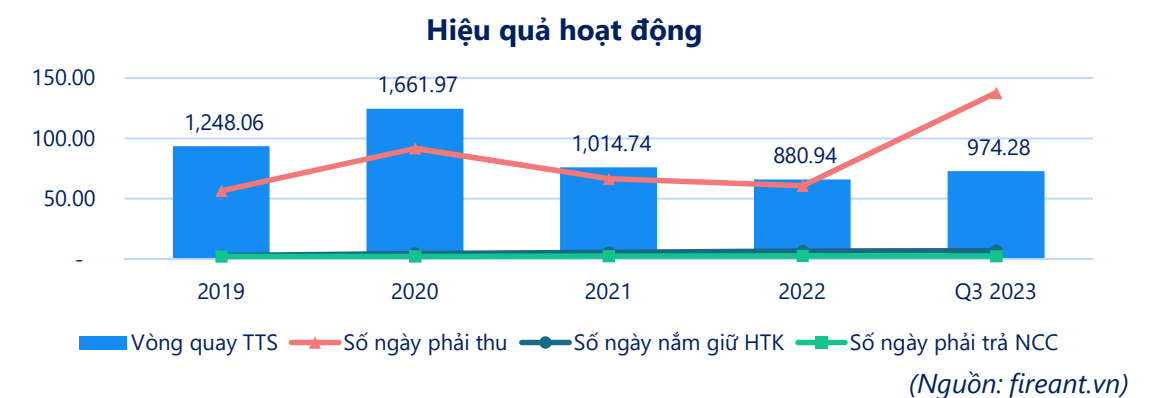
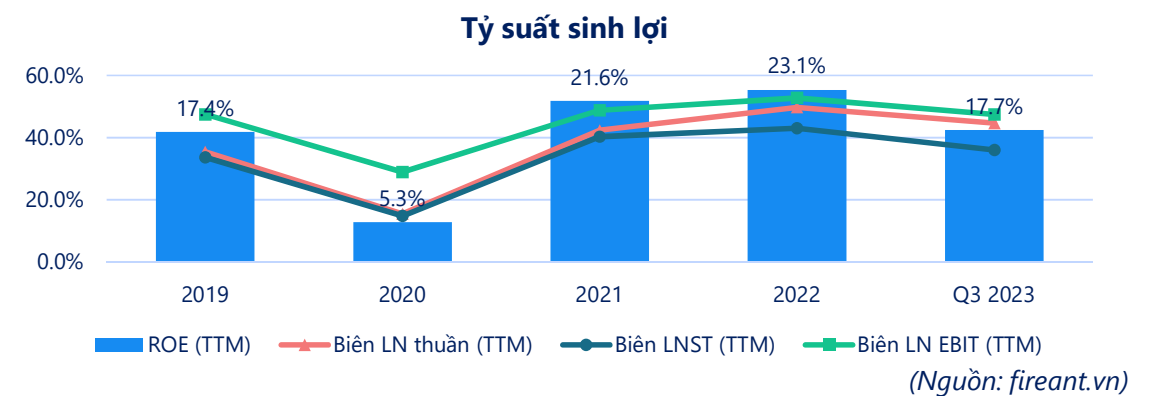
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	31.9%	35.4%	15.5%	42.4%	49.7%	44.6%
Biên LNST (TTM)	30.3%	33.7%	14.8%	40.3%	43.0%	36.0%
Biên LN EBIT (TTM)	46.4%	47.4%	28.9%	48.8%	52.7%	47.4%
ROE (TTM)	15.3%	17.4%	5.3%	21.6%	23.1%	17.7%
ROA (TTM)	7.8%	9.8%	3.2%	14.5%	17.8%	13.5%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	57.1	56.8	91.6	66.6	60.9	137.8
Số ngày nắm giữ HTK	1.7	3.2	4.7	5.7	7.0	7.2
Số ngày phải trả NCC	2.0	2.4	2.4	2.5	2.8	2.6
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.3	0.2	0.4	0.5	0.5
Vòng quay TTS	1,410.2	1,248.1	1,662.0	1,014.7	880.9	974.3

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.8	0.4	1.1	1.9	1.2
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.4	1.1	1.8	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.4	0.0	0.6	1.1	0.4
Khả năng TT lãi vay	3.2	4.0	2.2	7.7	14.9	14.3

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,001	2,310	677	2,829	3,172	2,339
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,141	13,344	11,931	14,234	14,272	12,581
P/E	11.0	9.3	34.0	9.2	8.3	12.9
P/B	1.7	1.6	1.9	1.8	1.9	2.4
P/S	3.3	3.1	5.0	3.7	3.6	4.6

(Nguồn: fireant.vn)



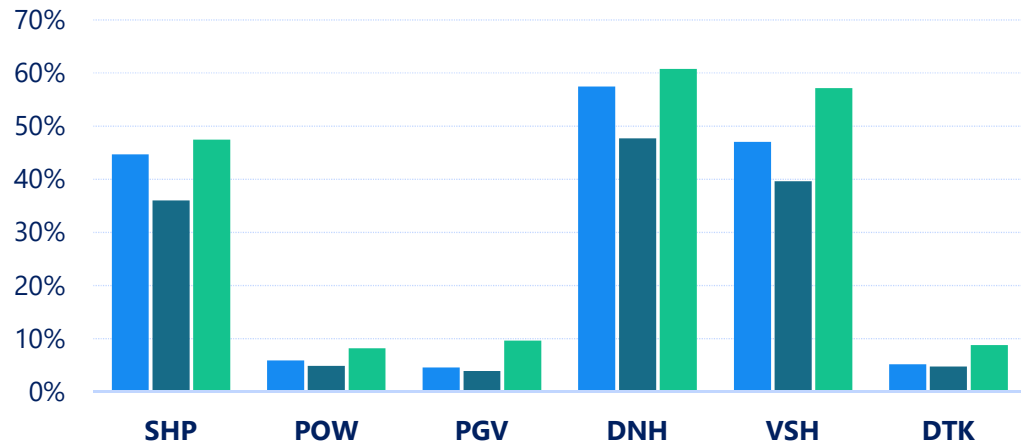
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SHP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SHP</b>	470.4	-16.0%	195.0	-29.5%	41.5%	49.4%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>DTK</b>	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

(Nguồn: fireant.vn)

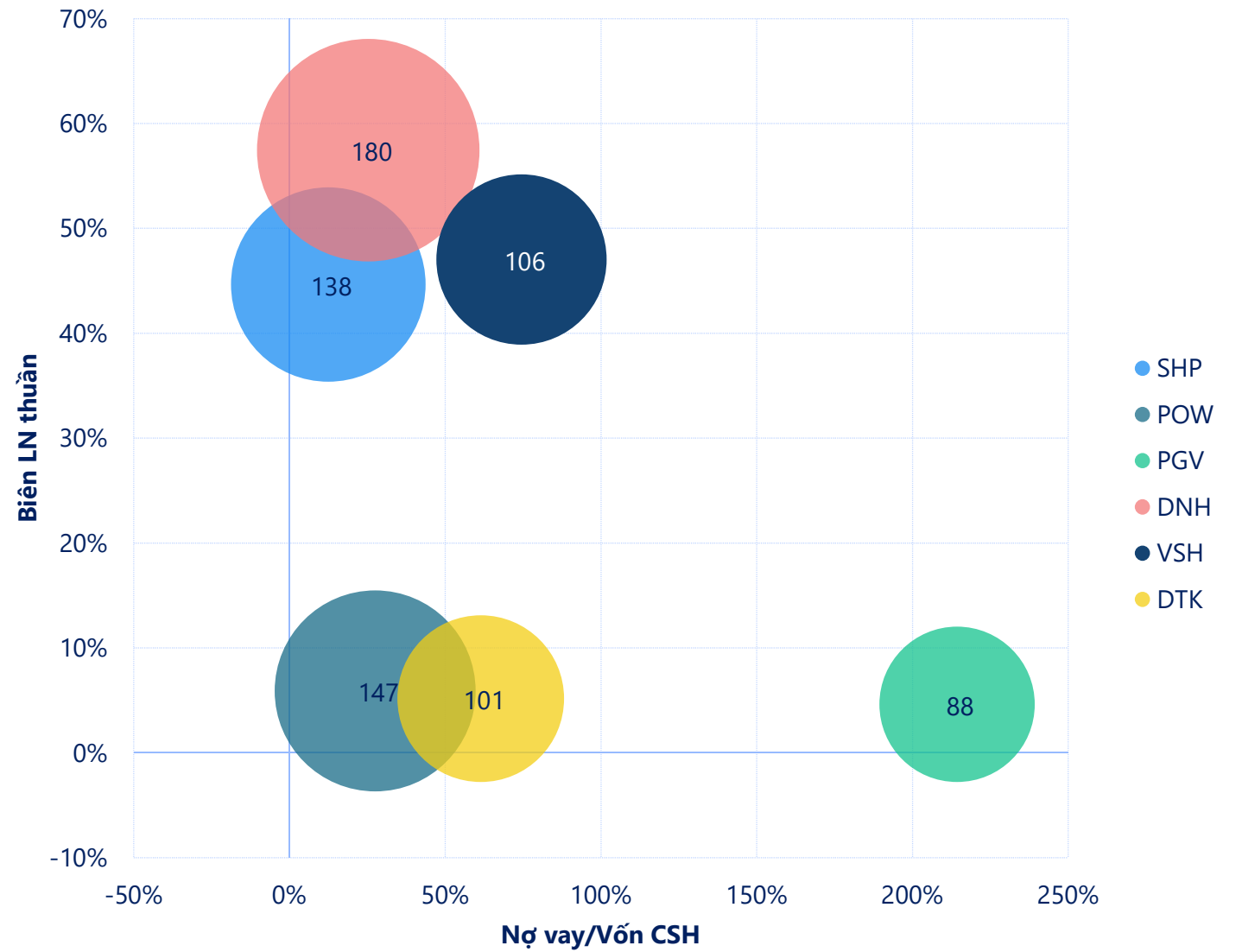
## Biên lợi nhuận (TTM)



■ Biên LN thuần ■ Biên LNST ■ Biên LN EBIT

(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)